

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005, thay đổi lần thứ 25 ngày 23 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 01 tháng 02 năm 2023 Công ty Cổ phần Licogi 13 thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 26 do cập nhật thông tin của người đại diện pháp luật của công ty.

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đình Sơn	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Thăng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên
Ông Vũ Tuấn Dương	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Thăng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Thị Phụng	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên
Ông Lê Văn Cường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 của Công ty Cổ phần Licogi 13 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM TỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau::

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa của Công ty tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc
CỔ PHẦN
LICOGI 13

Phạm Văn Thắng



Số : 197/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2022
của Công ty Cổ phần Licogi 13*

Kính gửi: Quý cổ đông

Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 13, được lập ngày 28/03/2023, từ trang 7 đến trang 50, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 13 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

*Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0739-2023-133-1*

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Nam Hải
*Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số 4003 – 2022 – 133 - 1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.899.173.818.211	3.480.836.199.483
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	44.850.984.134	158.948.872.036
111	1. Tiền		38.173.424.615	49.348.872.036
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.677.559.519	109.600.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		48.131.315.616	26.442.315.616
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	48.131.315.616	26.442.315.616
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.857.972.174.066	2.103.009.076.136
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.a	1.266.332.747.829	997.297.938.420
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	706.856.533.792	555.484.815.695
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	7.559.713.364
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.a	27.257.364.676	56.965.207.491
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	8	863.655.735.008	493.001.401.166
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(7.300.000.000)	(7.300.000.000)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.169.792.761	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	856.773.176.861	1.084.642.108.530
141	1. Hàng tồn kho		856.773.176.861	1.087.063.303.985
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(2.421.195.455)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		91.446.167.534	107.793.827.165
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17.a	4.994.481.601	1.141.571.766
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		84.390.348.294	75.021.673.484
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	2.061.337.639	1.630.581.915
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	30.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.571.186.629.453	1.711.918.338.716
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		562.354.976.150	365.817.052.240
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5 .b	23.386.083.343	44.519.353.444
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	6 .b	127.233.834.242	144.829.265.302
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
216	4. Phải thu dài hạn khác	8. b	411.735.058.565	176.468.433.494
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		294.306.775.802	197.685.717.435
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	205.518.709.999	153.537.727.620
222	- Nguyên giá		398.603.889.069	328.198.722.129
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(193.085.179.070)	(174.660.994.509)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	85.501.156.416	40.437.417.138
225	- Nguyên giá		110.014.851.068	54.336.413.184
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(24.513.694.652)	(13.898.996.046)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	3.286.909.387	3.710.572.677
228	- Nguyên giá		5.655.144.100	5.655.144.100
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.368.234.713)	(1.944.571.423)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	163.449.211.980	132.953.633.056
231	- Nguyên giá		169.011.939.456	136.128.656.620
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.562.727.476)	(3.175.023.564)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.294.540.386.975	869.791.379.443
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.294.540.386.975	869.791.379.443
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	165.108.476.260	46.158.476.260
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		30.000.000.000	27.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		134.908.476.260	18.458.476.260
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	200.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		91.426.802.286	99.512.080.282
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17.b	14.001.144.172	11.782.611.229
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		42.000.000	42.000.000
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	5. Lợi thế thương mại		77.383.658.114	87.687.469.053
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.470.360.447.664	5.192.754.538.199

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		5.163.792.058.606	4.307.959.188.578
310	I. Nợ ngắn hạn		3.941.966.095.793	3.276.833.705.815
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.a	1.096.276.654.054	972.735.913.898
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		398.215.369.067	520.406.138.960
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	61.443.655.004	36.165.387.538
314	4. Phải trả người lao động		47.364.022.642	20.202.226.411
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19.a	81.398.579.931	67.830.216.713
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22.a	1.692.843.354	1.299.927.384
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21.a	909.387.221.249	602.280.441.180
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23.a	1.341.904.445.852	1.054.604.251.418
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		714.433.000	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.568.871.640	1.309.202.313
330	II. Nợ dài hạn		1.221.825.962.813	1.031.125.482.763
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18.b	312.956.950.098	241.931.806.119
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		169.359.706.673	132.191.945.787
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	19.b	5.386.104.591	40.425.086.457
336	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22.b	-	1.666.141.019
337	5. Phải trả dài hạn khác	21.b	13.635.414.239	197.619.547.476
338	6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23.b	716.910.955.913	415.034.023.563
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn		3.576.831.299	2.256.932.342
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.306.568.389.058	884.795.349.621
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.306.568.389.058	884.795.349.621
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		950.845.690.000	648.980.320.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		950.845.690.000	648.980.320.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		308.550.000	308.550.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		50.149.592	50.149.592
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		22.520.308.829	20.194.945.176
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		40.583.505	40.583.505
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.085.122.123	52.006.205.487
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.502.370.768	828.863.796
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.582.751.355	51.177.341.691
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		334.752.758.344	175.249.369.196
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.470.360.447.664	5.192.754.538.199

Người lập biểu



Lại Thị Thor

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

CÔNG TY

CỔ PHẦN

LICOGI 13

O. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	2.968.797.065.446	2.439.778.222.621
02	2. Các khoản giảm trừ	26	2.625.643.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	27	2.966.171.422.446	2.439.778.222.621
11	4. Giá vốn hàng bán	28	2.826.352.207.590	2.368.726.937.525
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		139.819.214.856	71.051.285.096
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	66.990.613.681	134.476.380.592
22	7. Chi phí tài chính	30	98.645.026.495	83.472.427.512
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		98.645.026.495	83.472.427.512
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	31	4.123.298.799	6.972.305.064
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	85.599.678.096	77.094.163.752
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		18.441.825.147	37.988.769.360
31	12. Thu nhập khác	33	2.458.713.575	27.532.065.131
32	13. Chi phí khác	34	5.220.428.613	6.022.093.192
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(2.761.715.038)	21.509.971.939
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		15.680.110.109	59.498.741.299
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	6.653.380.119	13.204.713.966
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		9.026.729.990	46.294.027.333
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		7.582.751.355	51.177.341.691
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.443.978.635	(4.883.314.358)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	101	764
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lk

Thom

Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thom

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Phương pháp gián tiếp

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	15.680.110.109	59.498.741.299
	2. Điều chỉnh cho các khoản	74.844.993.683	(46.927.370.748)
02	- Khấu hao tài sản cố định	43.557.872.676	27.540.309.193
03	- Các khoản dự phòng	(386.863.498)	(1.641.515.977)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(66.971.041.990)	(156.298.591.476)
06	- Chi phí lãi vay	98.645.026.495	83.472.427.512
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	90.525.103.792	12.571.370.551
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(959.699.903.889)	409.102.335.412
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	230.290.127.124	(150.678.146.140)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	442.017.836.359	203.659.730.127
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	6.071.442.778	3.951.061.827
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(104.311.553.222)	(72.509.349.293)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9.039.883.655)	(13.204.713.966)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(304.146.830.713)	392.892.288.518
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	(521.277.360.657)	(200.520.539.059)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	-	60.632.437.161
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	(21.689.000.000)	(58.161.523.107)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(118.950.000.000)	271.353.500.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.955.515.842	4.783.066.164
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(652.960.844.815)	78.086.941.159

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

Năm 2022

		Đơn vị tính: VND	
Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	257.000.000.000	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	2.877.781.105.705	2.304.312.981.800
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.265.177.140.348)	(2.801.883.457.162)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(26.594.177.731)	(5.182.160.523)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	843.009.787.626	(502.752.635.885)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(114.097.887.902)	(31.773.406.208)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	158.948.872.036	190.722.278.244
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	44.850.984.134	158.948.872.036

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lại Thị Thơ



Nguyễn Thị Thơm



Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005. Công ty đã có 25 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 26 ngày 01 tháng 02 năm 2023, thì hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là: 950.845.690.000 đồng

(Bằng chữ: Chín trăm năm mươi tỷ, tám trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

Số lượng cổ phiếu: 95.084.569 cổ phiếu

Mệnh giá là: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại 31/12/2022 là 148 người.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng; xây dựng nhà các loại, các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu

- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Xây dựng nhà các loại
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Xây dựng công trình công ích
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Phá dỡ
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Hoạt động tư vấn quản lý
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn đồ uống
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước,
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 147/2016/BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	4 – 25 năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định

sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.16 Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty Cổ phần Licogi 13 và các Công ty con, bao gồm:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	Hà Nội	51%	51%
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	Hà Nội	61,65%	61,65%
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	Hà Nội	62,78%	62,78%
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Đà Nẵng	52%	52%
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Đà Nẵng	66,6%	66,6%
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	Hồ Chí Minh	94,44%	94,44%
Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình 1	Hà Nội	100%	100%
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	Hà Giang	97,91%	97,91%
Công ty Cổ phần LIG Hướng Hóa 2	Quảng Trị	99,36%	99,36%
Công ty CP năng lượng dầu khí toàn cầu	Sơn La	87,1%	87,1%

b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các

chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	9.479.240.899	15.045.533.708
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.694.183.716	34.303.338.328
- Tiền gửi VND	28.694.183.716	34.303.338.328
Các khoản tương đương tiền	6.677.559.519	109.600.000.000
Cộng	44.850.984.134	158.948.872.036

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	48.131.315.616	-	26.442.315.616	-
Cộng	48.131.315.616	-	26.442.315.616	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,48%/năm. Các khoản tiền gửi nêu trên được cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ vay Ngân hàng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.266.332.747.829	997.297.938.420
Tổng Công ty Licogi- CTCP	18.001.133.628	36.289.159.403
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 1 - Công ty CP	23.360.142.143	23.360.142.143
Công ty CP XD Công nghiệp DV Việt Nam	61.277.349.120	85.777.349.120
Công ty TNHH B.V.T Hồng Phong	51.813.038.541	30.378.262.082
Cty CP Đầu tư ĐT & KCN Sông Đà 7	24.442.543.929	39.602.595.399
Công ty CP LIDECO 1	18.103.551.660	46.153.007.614
Công ty CP Đầu Tư Bất Động Sản Đông Đô	41.518.703.278	81.169.799.732
Công ty CP xây dựng thương mại Thành Việt	25.836.984.355	57.391.019.510
Công ty CP Khu công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng	131.640.306.937	-
Công ty CP Kết cấu thép Minh Trí	93.960.232.208	-
Công ty CP Đầu tư XNK Thăng Long	58.590.554.650	-
Phải thu khách hàng khác	717.788.207.380	597.176.603.417
b. Dài hạn	23.386.083.343	44.519.353.444
	1.289.718.831.172	1.041.817.291.864

c. Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần công nghệ và vật liệu chuyên dụng Licogi13	Đầu tư khác	380.675.853	305.051.164
Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác	113.245.000	14.056.450
Cộng		493.920.853	319.107.614

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	706.856.533.792	555.484.815.695
- Huỳnh Thế Trung - Dự án cầu Lai Nghi	125.298.917.286	124.083.292.304
- Trương Quang Vinh	127.409.334.752	49.753.782.971
- Vũ Trường Sơn	57.356.829.546	71.204.849.467
- Đối tượng khác	396.791.452.208	310.442.890.953
b. Trả trước cho người bán dài hạn	127.233.834.242	144.829.265.302
- Đối tượng khác	127.233.834.242	144.829.265.302
Cộng	834.090.368.034	700.314.080.997

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
a. Ngắn hạn	27.257.364.676	56.965.207.491
Ông Nguyễn Anh Cường		1.500.000.000
Công ty CP phát triển thương mại Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Đầu tư BĐS Đông Đô	14.500.000.000	13.000.000.000
- Bộ Quốc Phòng (5)		
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	7.757.364.676	37.465.207.491
b. Dài hạn	-	-
Cộng	27.257.364.676	56.965.207.491

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn	863.655.735.008	493.001.401.166
Phải thu cán bộ công nhân viên	2.060.930	-
Bảo hiểm xã hội	57.458.989	1.786.120
Tạm ứng	393.864.862.626	156.971.596.230
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.338.959.351	11.836.690.265
Phải thu khác ngắn hạn (*)	468.392.393.112	324.191.328.551
Cộng	863.655.735.008	493.001.401.166
b. Dài hạn	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	31.301.758.594	19.753.142.986
Phải thu khác dài hạn (**)	380.433.299.971	156.715.290.508
Cộng	411.735.058.565	176.468.433.494

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
+ Công ty cổ phần địa ốc ICI An Thịnh	75.200.959.912	14.140.000.000
+ Công ty CP Phúc An Khang Bình Phước	105.000.000.000	105.000.000.000
+ CN Công ty CP Trung Chính tại Trà Cổ	144.802.933.875	127.954.879.033
+ Phải thu khác ngắn hạn	143.388.499.325	77.096.449.518
	468.392.393.112	324.191.328.551

() Chi tiết các khoản phải thu khác dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
+ Phùng Thị Hoài Thương	-	21.000.000.000
+ Phạm Thị Ngọc Thu	-	15.000.000.000
+ Phan Hồng Bích	92.640.000.000	34.700.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Năng lượng điện BULE	24.039.691.021	24.039.691.021
+ Công ty CP Đầu tư Năng lượng điện Sun	25.156.553.333	25.156.553.333
+ Đinh Văn Tường	116.050.000.000	
+ Nguyễn Xuân Chuẩn	121.790.000.000	
+ Phải thu khác dài hạn	757.055.617	36.819.046.154
	380.433.299.971	156.715.290.508

Trong đó số dư với bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Tạm ứng		1.857.200.000	288.200.000
- Ông Trần Quang Huy	Phó TGĐ	355.000.000	
- Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên HĐQT, Phó TGĐ	1.502.200.000	288.200.000

9. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP LICOGI13 - E&C (CT Bút Sơn)	11.354.895.094	4.054.895.094	11.354.895.094	4.054.895.094
Cộng	11.354.895.094	4.054.895.094	11.354.895.094	4.054.895.094

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.542.746.366		8.216.921.698	
Công cụ, dụng cụ	499.805.419		515.632.886	
Chi phí sx kinh doanh dở dang (*)	816.083.293.375	-	1.078.330.749.401	(2.421.195.455)
Thành phẩm	30.738.062.487		-	
Hàng hoá	909.269.214		-	
Cộng	856.773.176.861	-	1.087.063.303.985	(2.421.195.455)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

(*) Chi tiết chi phí sản xuất KD dở dang theo công trình

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công trình Núi Pháo - Thái Nguyên (GD 2)	60.900.438.135	81.996.377.297
CT KCN, tường vây KĐT Nam Trung Yên - Hiếu	162.515.139.156	162.024.951.349
CT ngầm, thân, hoàn thiện toà 25 tầng - VCI TOWER (VP)	-	51.477.936.644
CT XL khu nhà ở đô thị khu dân cư số 3 - Vĩnh Yên, VP	-	38.802.144.559
CT XD Cầu Hưng Lai Nghi	120.460.341.901	143.412.829.474
CT xây thân nhà chung cư cao tầng Panorama - Hoàng Mai	8.545.877.899	45.760.303.876
CT Xây lắp Nhà xưởng DarFon KCN Đồng Văn - Hà Nam	16.120.346.594	113.112.780.737
Công trình khác	447.541.149.690	441.743.425.465
Cộng	816.083.293.375	1.078.330.749.401

11. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	1.294.540.386.975	869.791.379.443
Khu nhà ở quanh chợ TT thị trấn Tây Đằng	15.758.269.487	15.758.269.487
Dự án thủy điện Nậm Pôn 5 - Sơn La	177.649.612.151	96.619.066.888
Công trình Thủy điện sông Nhiêm 3- Hà Giang	432.696.524.048	234.627.159.781
Chi phí dự án Hòa Khánh	296.446.749.786	177.170.509.942
Dự án Cầu Hưng Lai Nghi - giai đoạn 2	279.453.447.502	158.619.372.109
Nhà máy điện mặt trời LIG - Quảng Trị	-	152.626.172.957
Công trình khác	92.535.784.001	34.370.828.279
Cộng	1.294.540.386.975	869.791.379.443

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Tổng cộng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2022	154.884.322.225	98.629.565.098	46.281.540.876	1.111.575.608	27.291.718.322	328.198.722.129
- Mua trong năm	10.338.272.727	89.302.006.857	12.421.469.939	-		112.061.749.523
- Đầu tư hoàn thành						-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang đầu tư Công ty con	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		(40.097.046.342)	(1.559.536.241)			(41.656.582.583)
- Giảm khác						-
Số dư ngày 31/12/2022	165.222.594.952	147.834.525.613	57.143.474.574	1.111.575.608	27.291.718.322	398.603.889.069
Giá trị hao mòn						
Số dư ngày 01/01/2022	52.262.961.801	74.242.927.208	40.200.439.279	989.779.533	6.964.886.688	174.660.994.509
- Khấu hao trong kỳ	6.515.519.229	12.912.946.151	2.479.955.552	70.971.825	1.594.795.388	23.574.188.145
- Tăng khác		312.809.170				312.809.170
- Phân loại lại						-
- Chuyển sang đầu tư Công ty con						-
- Thanh lý nhượng bán		(4.832.974.718)	(198.929.433)			(5.031.904.151)
- Giảm khác	(430.908.603)					(430.908.603)
Số dư ngày 31/12/2022	58.347.572.427	82.635.707.811	42.481.465.398	1.060.751.358	8.559.682.076	193.085.179.070
Giá trị còn lại						
Số dư ngày 01/01/2022	102.621.360.424	24.386.637.890	6.081.101.597	121.796.075	20.326.831.634	153.537.727.620
Số dư ngày 31/12/2022	106.875.022.525	65.198.817.802	14.662.009.176	50.824.250	18.732.036.246	205.518.709.999

Đơn vị tính: VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	5.221.191.554	152.500.000	281.452.546	5.655.144.100
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	5.221.191.554	152.500.000	281.452.546	5.655.144.100
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	1.665.372.867	152.500.000	126.698.556	1.944.571.423
- Khấu hao trong năm	58.592.556	-	365.070.734	423.663.290
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	1.723.965.423	152.500.000	491.769.290	2.368.234.713
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.555.818.687	-	154.753.990	3.710.572.677
Tại ngày cuối năm	3.497.226.131	-	(210.316.744)	3.286.909.387

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Giá trị TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm		26.724.727.259	27.611.685.925			54.336.413.184
- Mua trong năm		59.881.710.611	1.130.909.091			61.012.619.702
- Phân loại lại						-
- Mua lại TSCĐ thuê TC		(5.334.181.818)				(5.334.181.818)
- Giảm khác						-
Số cuối năm	-	81.272.256.052	28.742.595.016	-	-	110.014.851.068
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	-	3.085.046.528	10.813.949.518	-	-	13.898.996.046
- Khấu hao trong năm	-	8.222.037.613	4.528.064.707	-	-	12.750.102.320
- Tăng khác	-					-
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	(2.135.403.714)				(2.135.403.714)
- Giảm khác	-					-
Số cuối năm	-	9.171.680.427	15.342.014.225	-	-	24.513.694.652
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	23.639.680.731	16.797.736.407	-	-	40.437.417.138
Tại ngày cuối năm	-	72.100.575.625	13.400.580.791	-	-	85.501.156.416

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

- Giá trị còn lại của TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư				-
Nguyên giá	136.128.656.620	36.626.876.692	3.743.593.856	169.011.939.456
- Căn hộ cho thuê	94.808.197.373	36.626.876.692	3.743.593.856	127.691.480.209
- Nhà	41.320.459.247			41.320.459.247
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Căn hộ cho thuê				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	3.175.023.564	2.441.959.784	54.255.872	5.562.727.476
- Căn hộ cho thuê	3.175.023.564	2.441.959.784	54.255.872	5.562.727.476
Giá trị còn lại	132.953.633.056	34.184.916.908	3.689.337.984	163.449.211.980
- Căn hộ cho thuê	91.633.173.809	34.184.916.908	3.689.337.984	122.128.752.733
- Nhà	41.320.459.247	-	-	41.320.459.247
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	30.000.000.000	-	-	27.500.000.000	-	-
Công ty CP Licogi 13 - FCS				27.500.000.000		
Công ty CP Địa ốc ICI An Thịnh	30.000.000.000		-	-	-	-
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	134.908.476.260	-	-	18.458.476.260	-	-
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13	2.721.360.000			2.721.360.000		
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh	109.858.035			109.858.035		
Công ty cổ phần SXVL&XD Cosevcol	1.000.000.000			1.000.000.000		
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13	9.927.258.225			9.927.258.225		
Công ty Cổ phần thủy điện Ba Tơ	-		-	1.000.000.000		-
Công ty cổ phần công nghiệp Gỗ Miền Đông	3.700.000.000		-	3.700.000.000		-
Công ty TNHH hai thành viên LICOGI13 Thuận Phước	117.450.000.000				-	
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000			200.000.000		
Tổng cộng	165.108.476.260	-	-	46.158.476.260	-	-

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	688.178.274	1.034.406.649
- Chi phí bảo hiểm	4.306.303.327	107.165.117
- Chi phí khác		
Cộng	4.994.481.601	1.141.571.766
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	7.496.160.916	2.845.540.639
- Chi phí thuê đất	715.813.560	
- Chi phí sửa chữa	391.430.796	530.611.258
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	5.397.738.900	8.406.459.332
Cộng	14.001.144.172	11.782.611.229

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.096.276.654.054	1.096.276.654.054	972.735.913.898	972.735.913.898
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phát triển Việt Tiệp	61.518.271.809	61.518.271.809	54.308.588.773	54.308.588.773
Công ty TNHH phát triển thương mại Lâm Anh	40.419.748.046	40.419.748.046	36.261.458.094	36.261.458.094
Công ty CP thép và TM Hà Nội	23.371.486.242	23.371.486.242	27.867.012.450	27.867.012.450
Công ty CP bê tông Hà Thanh	-	-	14.760.639.473	14.760.639.473
Công ty CP Vật tư và XD Ngọc Minh	27.536.329.070	27.536.329.070	14.500.124.563	14.500.124.563
Công ty CP Thương mại và dịch vụ Tiến Thành	20.265.033.795	20.265.033.795	40.446.228.385	40.446.228.385
Khác	923.165.785.092	923.165.785.092	784.591.862.160	784.591.862.160
b. Dài hạn	312.956.950.098	312.956.950.098	241.931.806.119	241.931.806.119
Nguyễn Văn Ngọc	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Nguyễn Ngọc Phương	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngô Thị Thu Hiền	8.430.000.000	8.430.000.000	12.660.000.000	12.660.000.000
Phạm Quang Hưng	30.515.625.000	30.515.625.000	24.412.500.000	24.412.500.000
Nguyễn Đặng Bảo Linh	27.464.843.750	27.464.843.750	24.413.281.250	24.413.281.250
Các đối tượng khác	146.546.481.348	146.546.481.348	80.446.024.869	80.446.024.869
Cộng	1.409.233.604.152	1.409.233.604.152	1.214.667.720.017	1.214.667.720.017

c. Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác	2.283.820.776	2.635.151.640

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số còn phải thu cuối năm	Đơn vị tính: VND
						Số còn phải nộp cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	21.312.102	13.680.299.551	67.544.926.437	41.444.912.146	30.675.739	39.780.313.842
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-				-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	41.077.789	41.077.789		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.593.548.769	19.532.449.478	6.653.380.119	9.039.883.655	1.833.638.781	17.145.945.942
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.074.097.072	1.979.942.846	2.107.663.082	14.988.830	1.946.376.836
Thuế Tài nguyên	15.721.044	-	2.526.020.528	1.611.009.484		899.290.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	188.831.960	2.940.296.419	2.961.554.486	129.885.658	167.573.893
Thuế bảo vệ môi trường	-	5.931.880	969.972.820	551.953.700	22.430.000	423.951.000
Các loại thuế khác	-	614.843.353	503.363.361	487.805.356		599.285.348
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	68.934.244	7.240.476.812	6.828.492.913	29.718.631	480.918.143
Cộng	1.630.581.915	36.165.387.538	90.399.457.131	65.074.352.611	2.061.337.639	61.443.655.004

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**a. Chi phí phải trả ngắn hạn**

- Công trình văn phòng nhà cho thuê
- Khu du lịch cao cấp Trà Cổ - SHOPHOUSE
- Quốc lộ 60 tỉnh Tiền Giang
- Công trình tầng hầm nhà chung cư cao tầng Panorama
- Công trình xây lắp tòa nhà B3 - Đà Nẵng
- Chi phí phải trả khác

b. Dài hạn

- Chi phí công trình Hòa Khánh

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
81.398.579.931	67.830.216.713
24.814.836.805	20.613.258.431
2.963.479.146	
8.066.098.215	9.932.323.879
-	9.063.941.911
23.000.000.000	-
22.554.165.765	28.220.692.492
5.386.104.591	40.425.086.457
5.386.104.591	40.425.086.457
86.784.684.522	108.255.303.170

21. PHẢI TRẢ KHÁC**Phải trả khác ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)
- Tạm ứng (Dư Có TK 141)

b. Dài hạn

- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược
- Phải trả dài hạn khác (**)

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
909.387.221.249	602.280.441.180
2.658.583.512	2.497.763.006
11.032.170.363	9.373.541.683
227.778.358	128.675.640
326.377.787	223.331.816
195.000.000	195.000.000
894.656.179.466	589.858.659.035
291.131.763	3.470.000
13.635.414.239	197.619.547.476
4.133.814.743	4.298.025.492
9.501.599.496	193.321.521.984
923.022.635.488	799.899.988.656

(*) Chi tiết phải trả khác ngắn hạn

- Ông Trần Đình Quốc
- Công ty cổ phần kết nối và đầu tư năng lượng sạch Hoàng An
- Công ty TNHH Trung Chính
- Hoàng Hà Anh - Điện mặt Trời
- Phùng Thị Thanh Bình
- Ông Nguyễn Quốc Vương
- Ông Nguyễn Hữu Nhật
- Ông Thái Thu Thủy
- Ông Trần Quang Thông
- Các đối tượng khác

894.656.179.466	589.858.659.035
38.167.800.000	38.167.800.000
46.200.000.000	33.000.000.000
76.245.234.500	
30.000.000.000	
27.006.560.000	
28.542.746.300	19.675.488.000
19.543.680.000	28.343.680.000
20.639.383.000	26.534.179.000
53.202.375.524	36.354.236.000
555.108.400.142	407.783.276.035

() Chi tiết phải trả khác dài hạn**

- Cao Quý Bảo - Công ty thành Đô
- Phùng Thị Thanh Bình
- Hoàng Thị Khanh
- Công ty TNHH Trung Chính
- Các đối tượng khác

9.501.599.496	193.321.521.984
-	35.961.649.856
-	40.006.560.000
-	20.000.000.000
-	59.745.234.500
9.501.599.496	37.608.077.628

c. Phải trả khác là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần công nghệ và vật liệu chuyên dụng Licogi13	Đầu tư khác	467.735.925	467.735.925
Công ty TNHH Trung Chính	Đầu tư khác	-	59.745.234.500
Nguyễn Thanh Tú	Phó TGD- TV HĐQT	7.000.000.000	-
Hoàng Thị Khanh	Vợ TV HĐQT	15.000.000.000	20.000.000.000
Lâm Thị Thu Phương	Vợ của Ông Phạm Văn Thăng	1.000.000.000	1.116.838.356

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng và sản thương mại	1.692.843.354	1.299.927.384
Cộng	1.692.843.354	1.299.927.384
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	1.666.141.019
Cộng	-	1.666.141.019

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.341.904.445.852	1.341.904.445.852	2.339.636.479.498	2.055.519.026.972	1.054.604.251.418	1.054.604.251.418
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng</i>	<i>1.192.176.892.952</i>	<i>1.192.176.892.952</i>	<i>2.114.082.960.772</i>	<i>1.885.008.795.309</i>	<i>953.502.727.489</i>	<i>953.502.727.489</i>
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Thanh Xuân	416.613.574.626	416.613.574.626	690.730.510.830	593.440.844.436	319.323.908.232	319.323.908.232
- Ngân hàng NN và PTNT - Sở giao dịch	35.451.788.332	35.451.788.332	50.506.454.332	54.387.807.401	39.333.141.401	39.333.141.401
- Ngân Hàng TMCP An Bình - CN Quảng Nam	7.000.000.000	7.000.000.000	10.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đà Nẵng	-	-	-	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	22.191.781	6.000.000.000	5.977.808.219	5.977.808.219
- Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - ACB (2)	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	-	-	-
- Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội Thành phố Đà Nẵng	-	-	156.800.000	470.400.000	313.600.000	313.600.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á- Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	2.960.000.000	2.960.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	8.375.000.000	8.375.000.000	16.915.000.000	8.540.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	45.419.097.633	45.419.097.633	72.932.726.370	56.420.564.458	28.906.935.721	28.906.935.721
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	6.420.229.925	6.420.229.925	12.394.394.277	5.974.164.352	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt	38.962.019.272	38.962.019.272	61.146.381.625	62.594.382.210	40.410.019.857	40.410.019.857
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Trảng An	-	-	-	1.999.118.644	1.999.118.644	1.999.118.644

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thăng Long	5.737.882.337	5.737.882.337	13.672.570.443	13.145.084.603	5.210.396.497	5.210.396.497
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Cầu Giấy	15.266.948.590	15.266.948.590	22.192.777.519	17.571.210.926	10.645.381.997	10.645.381.997
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao	3.952.751.349	3.952.751.349	5.582.207.807	1.629.456.458	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam	448.811.781.584	448.811.781.584	921.456.532.297	872.356.212.370	399.711.461.657	399.711.461.657
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam CN Tây Hà Nội	13.875.168.556	13.875.168.556	17.875.168.556	35.923.359.038	31.923.359.038	31.923.359.038
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hà Nội	144.590.650.748	144.590.650.748	213.839.244.935	142.996.190.413	73.747.596.226	73.747.596.226
Vay dài đến hạn trả	9.200.186.347	9.200.186.347	15.069.617.089	11.698.453.089	15.429.022.347	15.429.022.347
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	890.375.440	890.375.440	890.375.448	2.334.104.625	2.334.104.617	2.334.104.617
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumitrust	8.309.810.907	8.309.810.907	14.179.241.641	8.198.671.424	2.329.240.690	2.329.240.690
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	-	-		1.165.677.040	1.165.677.040	1.165.677.040
- Vay các đối tượng khác	140.527.366.553	140.527.366.553	210.483.901.637	159.415.853.421	85.672.501.582	85.672.501.582

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	716.910.955.913	716.910.955.913	538.144.626.207	236.252.291.107	415.034.023.563	415.034.023.563
<i>Vay dài hạn Ngân hàng</i>	<i>336.975.596.101</i>	<i>336.975.596.101</i>	<i>156.826.879.685</i>	<i>2.154.668.412</i>	<i>303.663.615.711</i>	<i>303.663.615.711</i>
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hà Nội	73.645.963.184	73.645.963.184	84.091.159.158	131.790.024.107	121.344.828.133	121.344.828.133
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đà Nẵng (4)	2.640.000.000	2.640.000.000	2.640.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng	10.284.404.468	10.284.404.468	9.458.633.912	134.998.944	960.769.500	960.769.500
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Dương	7.075.055.000	7.075.055.000		1.463.820.000	8.538.875.000	8.538.875.000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	474.400.000	474.400.000		113.734.468	588.134.468	588.134.468
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Thăng Long	714.749.000	714.749.000	366.583.000	342.115.000	690.281.000	690.281.000
- Ngân hàng Đầu tư và PT Việt Nam - CN Thanh Xuân	315.786.987.633	315.786.987.633	144.361.662.773	100.000.000	171.525.324.860	171.525.324.860
- <i>Vay dài hạn đối tượng khác</i>	<i>171.424.355.056</i>	<i>171.424.355.056</i>	<i>161.046.816.755</i>	<i>73.500.695.857</i>	<i>83.878.234.158</i>	<i>83.878.234.158</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- <i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>61.189.943.239</i>	<i>61.189.943.239</i>	<i>60.291.947.276</i>	<i>26.594.177.731</i>	<i>27.492.173.694</i>	<i>27.492.173.694</i>
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	929.842.807	929.842.807	-	890.375.448	1.820.218.255	1.820.218.255
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumitrust	26.527.277.549	26.527.277.549	29.902.851.098	12.304.329.469	8.928.755.920	8.928.755.920
- Công ty CP cho thuê tài chính Việt Nam	204.061.056	204.061.056	-	306.091.584	510.152.640	510.152.640
- + Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội (4)	3.744.155.515	3.744.155.515	3.823.818.400	79.662.885	-	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - CN Hà Nội	6.126.908.342	6.126.908.342	3.237.500.000	1.834.749.992	4.724.158.334	4.724.158.334
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	1.003.906.603	1.003.906.603	-	531.669.658	1.535.576.261	1.535.576.261
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	2.610.120.767	2.610.120.767		2.473.788.914	5.083.909.681	5.083.909.681
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumitrust- CN Hà Nội	898.381.822	898.381.822	1.244.000.000	345.618.178	-	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumitrust	17.224.369.588	17.224.369.588	22.083.777.778	7.283.224.935	2.423.816.745	2.423.816.745
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	1.920.919.190	1.920.919.190		544.666.668	2.465.585.858	2.465.585.858
- <i>Trái phiếu phát hành (*)</i>	<i>73.675.098.333</i>	<i>73.675.098.333</i>	<i>75.887.823.333</i>	<i>2.212.725.000</i>	-	-
Cộng các khoản vay	2.058.815.401.765	2.058.815.401.765	2.877.781.105.705	2.291.771.318.079		1.469.638.274.981

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**(*) Trái phiếu phát hành**

- Ngày phát hành: 31/12/2021.
- Ngày giải ngân: Đợt 1 là ngày 21/01/2022, đợt 2 là ngày 25/03/2022.
- Kỳ hạn: 24 tháng
- Số lượng: 750.000 Trái phiếu
- Mệnh giá: 100.000 VND/Trái phiếu
- Mục đích: Tăng quy mô vốn và thực hiện tham gia vào dự án Khu đô thị thương mại Bắc kênh đào, tại Khóm Mỹ Chánh, phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.
- Lãi suất: Năm đầu là 11%/năm. Từ năm thứ 2 lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của ngân hàng VPBank + 3,5%/năm, nhưng không thấp hơn 11%/năm.
- Tổng giá trị dự định phát hành: 200.000.000.000 VND (tương đương 2.000.000 trái phiếu). Giá trị phát hành thành công là: 75.000.000.000 VND (Tương đương 750.000 trái phiếu).

		Đơn vị tính: VND			
	Mối quan hệ	Số cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm
Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	Công ty con	48.202.686.472	4.000.000.000	5.600.000.000	49.802.686.472
Bà Lâm Thị Thu Phương	Vợ của Ông Phạm Văn Thăng- Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	150.000.000			150.000.000
Bà Nguyễn Thị Thơm	Kế toán trưởng	3.991.169.717	347.422.562	11.489.832	3.655.236.987

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	648.980.320.000	308.550.000	50.149.592	(12.034.773.335)	19.089.325.604	0	173.136.979.686	5.317.585.152	834.848.136.699
Tăng vốn trong năm							8.461.726.027		8.461.726.027
Lãi/lỗ trong năm							(4.883.314.359)	51.177.341.691	46.294.027.332
Quỹ ĐTPPT tại Công ty con					824.578.332		(824.578.332)		-
Tăng khác						40.583.505	(40.583.505)		-
Phân phối lợi nhuận					281.041.240		(600.860.321)	(562.083.480)	(881.902.561)
Chi trả cổ tức									
Giảm khác								(3.926.637.876)	(3.926.637.876)
Số dư cuối năm trước	648.980.320.000	308.550.000	50.149.592	(12.034.773.335)	20.194.945.176	40.583.505	175.249.369.196	52.006.205.487	884.795.349.621
Tăng trong kỳ	257.000.000.000						158.120.178.775		415.120.178.775
Lãi/lỗ trong kỳ							1.443.978.635	7.582.751.355	9.026.729.990
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	44.865.370.000							(44.865.370.000)	-
Quỹ ĐTPPT tại Công ty con					60.768.262		48.505.674	(109.273.936)	-
Quỹ KTPL tại Công ty con							(109.273.936)		(109.273.936)
Phân phối lợi nhuận					2.264.595.391			(4.529.190.783)	(2.264.595.392)
Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ	950.845.690.000	308.550.000	50.149.592	(12.034.773.335)	22.520.308.829	40.583.505	334.752.758.344	10.085.122.123	1.306.568.389.058

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Phạm Văn Thăng	36.557.120.000	3,84%	34.816.310.000	5,36%
- Vốn góp của các đối tượng khác	916.029.380.000	96,16%	614.164.010.000	64,47%
	952.586.500.000	100%	648.980.320.000	68%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	648.980.320.000	648.980.320.000
- Vốn góp tăng trong năm	301.865.370.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	950.845.690.000	648.980.320.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	95.084.569	64.898.032
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	95.084.569	64.898.032
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	95.084.569	64.898.032
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	863.908	863.908
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	863.908	863.908
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	94.220.661	64.034.124
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	94.220.661	64.034.124
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	994.551.237.738	708.552.017.114
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.446.387.171	21.957.533.797
- Doanh thu hoạt động xây lắp	1.812.615.101.560	1.552.700.558.355
- Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	78.473.762.128	147.627.295.234
- Doanh thu khác	25.710.576.849	8.940.818.121
Cộng	2.968.797.065.446	2.439.778.222.621

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giảm giá hàng bán	2.625.643.000	-
Cộng	2.625.643.000	-

27. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	994.551.237.738	708.552.017.114
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.446.387.171	21.957.533.797
- Doanh thu hoạt động xây lắp	1.809.989.458.560	1.552.700.558.355
- Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	78.473.762.128	147.627.295.234
- Doanh thu khác	25.710.576.849	8.940.818.121
Cộng	2.966.171.422.446	2.439.778.222.621

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hàng hóa	983.582.909.262	706.606.827.452
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	35.042.646.490	17.704.589.441
- Giá vốn hoạt động xây lắp	1.742.360.349.207	1.525.431.468.115
- Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	64.110.310.418	115.629.001.830
- Giá vốn khác	1.255.992.213	3.355.050.687
Cộng	2.826.352.207.590	2.368.726.937.525

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	8.955.515.842	4.783.066.164
- Thu từ chuyển nhượng cổ phần	58.015.526.148	125.940.022.874
- Khác	19.571.691	3.753.291.554
Cộng	66.990.613.681	134.476.380.592

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	98.645.026.495	83.472.427.512
Cộng	98.645.026.495	83.472.427.512

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	553.253.757	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.570.045.042	6.972.305.064
Cộng	4.123.298.799	6.972.305.064

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	1.955.903.981	4.847.380.415
- Chi phí nhân công	38.277.187.686	33.552.366.728
- Chi phí khấu hao	5.505.182.806	6.333.194.694
- Thuế, phí, lệ phí	718.224.790	351.574.275
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.739.370.325	15.832.360.029
- Chi phí khác bằng tiền	18.099.997.569	5.873.476.672
- Phân bổ lợi thế thương mại	10.303.810.939	10.303.810.939
Cộng	85.599.678.096	77.094.163.752

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thanh lý tài sản cố định		25.575.502.438
- Cho thuê tài sản	80.226.986	32.727.270
- Thu nhập khác	2.378.486.589	1.923.835.423
Cộng	2.458.713.575	27.532.065.131

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	2.386.314.391	3.372.420.704
- Khác	2.834.114.222	2.649.672.488
Cộng	5.220.428.613	6.022.093.192

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.653.380.119	13.204.713.966
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	6.653.380.119	13.204.713.966

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.582.751.355	51.177.341.691
Các khoản điều chỉnh	-	(2.264.595.392)
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		(2.264.595.392)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.582.751.355	48.912.746.299
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	75.139.291	64.034.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	101	764

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	653.244.615.521	705.865.371.628
- Chi phí nhân công	453.290.690.908	423.324.200.314
- Chi phí khấu hao	27.748.878.931	23.989.650.602
- Chi phí máy thi công, bảo hành công trình	7.693.321.261	1.381.977.034
- Thuế, phí, lệ phí	4.551.763.203	904.207.163
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	952.851.889.264	720.240.922.565
- Chi phí khác bằng tiền	13.646.731.082	23.148.413.946
- Phân bổ lợi thế thương mại	10.303.810.939	10.303.810.939
Cộng	2.123.331.701.109	1.909.158.554.191

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.850.984.134		158.948.872.036	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.565.109.624.745	(7.300.000.000)	1.711.287.126.524	(7.300.000.000)
Các khoản cho vay	69.396.680.292		83.407.523.107	
Cộng	2.679.357.289.171	(7.300.000.000)	1.953.643.521.667	(7.300.000.000)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	2.332.256.239.640	2.014.567.708.673
Cộng	2.332.256.239.640	2.014.567.708.673

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.850.984.134			44.850.984.134
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.129.988.482.837	435.121.141.908		2.565.109.624.745
Các khoản cho vay	69.396.680.292	-		69.396.680.292
Cộng	2.244.236.147.263	435.121.141.908	-	2.679.357.289.171
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	158.948.872.036			158.948.872.036
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.490.299.339.586	220.987.786.938		1.711.287.126.524
Các khoản cho vay	83.407.523.107	-		83.407.523.107
Cộng	1.732.655.734.729	220.987.786.938	-	1.953.643.521.667

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1- 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	1.341.904.445.852	716.910.955.913		2.058.815.401.765
Phải trả người bán, phải trả khác	2.005.663.875.303	326.592.364.337		2.332.256.239.640
Chi phí phải trả	81.398.579.931	5.386.104.591		86.784.684.522
Cộng	3.428.966.901.086	1.048.889.424.841	-	4.477.856.325.927
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.054.604.251.418	415.034.023.563		1.469.638.274.981
Phải trả người bán, phải trả khác	1.575.016.355.078	439.551.353.595		2.014.567.708.673
Chi phí phải trả	67.830.216.713	40.425.086.457		108.255.303.170
Cộng	2.697.450.823.209	895.010.463.615	-	3.592.461.286.824

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
- Tăng vốn bằng cổ tức	44.865.370.000	
- Góp vốn bằng tài sản		

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

41. BẢO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động xây dựng	Hoạt động kd BDS đầu tư	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần ra bên ngoài	57.446.387.171	994.551.237.738	1.809.989.458.560	78.473.762.128	25.710.576.849	2.966.171.422.446
Giá vốn của các bộ phận	35.042.646.490	983.582.909.262	1.742.360.349.207	64.110.310.418	1.255.992.213	2.826.352.207.590
Kết quả kinh doanh bộ phận	22.403.740.681	10.968.328.476	67.629.109.353	14.363.451.710	24.454.584.636	139.819.214.856
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						89.722.976.895
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						50.096.237.961
Doanh thu hoạt động tài chính						66.990.613.681
Chi phí tài chính						98.645.026.495
Thu nhập khác						2.458.713.575
Chi phí khác						5.220.428.613
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						6.653.380.119
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						-
Lãi, lỗ trong Công ty liên kết						-
Lợi nhuận sau thuế						9.026.729.990
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ						7.582.751.355
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát						1.443.978.635

42. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần thủy điện Ba Tơ	Đầu tư khác đến 13/05/2022
Công ty CP CN và VL chuyên dụng Licogi 13	Đầu tư khác
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác
Công ty CP Cicom quốc tế	Phó Tổng GD Licogi 13 là Chủ tịch HĐQT Cicom
Ông Phạm Văn Thắng	Tổng GD - TV HĐQT
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên HĐQT, Phó TGD
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên HĐQT, Phó TGD
Ông Trần Quang Huy	Phó TGD
Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên BKS
Ông Bùi Đình Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Tuấn Dương	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên HĐQT
Ông Lê Xuân Thành	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Nam Sơn	Phó tổng giám đốc
Bà Lâm Thị Thu Phương	Vợ của Ông Phạm Văn Thắng- Thành viên HĐQT kiêm TGD
Bà Nguyễn Thị Thơm	Kế toán trưởng
Bà Hoàng Thị Khanh	Vợ Thành viên HĐQT

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP CN và VL chuyên dụng Licogi 13		
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	179.770.520	157.262.151
- Mua hàng		40.412.700.231
- Bù trừ công nợ		44.453.970.254
- Thu tiền hàng	104.145.831	
- Thanh toán tiền mua hàng		
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13		
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	258.446.694	307.812.536
- Doanh thu chưa thực hiện	192.072.720	192.072.720
- Bù trừ công nợ	351.330.864	343.760.872
Công ty CP Cicom quốc tế		
- Trả lại tiền		11.089.000.000
- Thu lại tiền		1.948.710.972
- Bù trừ công nợ		6.141.874.020
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3		
- Góp vốn bằng công nợ	47.500.000	
- Bù trừ công nợ	2.892.228	
- Doanh thu	914.714.768	
Ông Phạm Văn Thắng		
- Thanh toán doanh thu		300.000.000
- Doanh thu		295.158.070
- Bù trừ công nợ		243.300.634

Bà Nguyễn Thanh Tú

- Tạm ứng		29.000.000.000
- Hoàn tạm ứng		29.770.000.000
- Cho Công ty vay	20.760.000.000	
- Công ty trả tiền vay	10.800.000.000	
- Bù trừ công nợ	5.811.311.000	

Ông Đỗ Thanh Hà

- Phải trả khác		3.000.000.000
- Tạm ứng		38.708.000.000
- Hoàn ứng		44.352.089.440
- Cho Công ty vay	130.000.000	
- Công ty trả tiền vay	130.000.000	

Bà Lâm Thị Thu Phương

- Công ty trả tiền vay	1.616.838.356	
- Cho Công ty vay	2.000.000.000	
- Tiền lãi vay phải trả	246.027.049	
- Trả lãi vay	246.027.049	
- Cho vay	13.000.000.000	
- Bù trừ công nợ	13.500.000.000	

Bà Nguyễn Thị Thơm

- Bù trừ công nợ	1.538.940.000	
- Chi phí lãi vay	344.580.493	307.632.181

Bà Hoàng Thị Khanh

- Tiền lãi vay phải trả	2.557.260.096	
- Trả tiền lãi vay	1.446.027.219	
- Trả gốc vay	6.111.232.877	
- Bù trừ công nợ	3.330.000.000	

Giao dịch với bên liên quan khác:**Thu nhập hội đồng quản trị, ban giám đốc**

	Mối quan hệ	Năm nay VND
Ông Bùi Đình Sơn	Chủ tịch HĐQT	472.850.354
Ông Vũ Tuấn Dương	Thành viên HĐQT	415.736.813
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên HĐQT	180.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên HĐQT	180.000.000
Ông Phạm Văn Thắng	Thành viên HĐQT	594.528.334
Ông Lê Xuân Thành	Phó Tổng giám đốc	309.259.401
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Tổng giám đốc	497.407.619
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	317.306.802
Bà Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng giám đốc	493.869.271
Ông Nguyễn Nam Sơn	Phó Tổng giám đốc	317.231.529
Tổng		3.778.190.123

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023



Phạm Văn Thắng

